

Bản án số: 04/2025/DS-PT

Ngày: 22/12/2025

V/v: “*Tranh chấp di sản thừa kế*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như

Các Thẩm phán: Ông Vi Khánh Dân

Ông Hoàng Văn Thụ

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Tâm – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 17/2025/TLPT-DS ngày 12 tháng 11 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 24/2025/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cao Bằng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 08/2025/QĐ-PT ngày 05/12/2025; quyết định hoãn phiên tòa số 16/2025/QĐ-PT ngày 18/12/2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Cao Bằng giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962; Địa chỉ: tổ dân phố H, phường T, tỉnh Cao Bằng). có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn*: Luật sư Nguyễn Trung D - Văn phòng luật sư Nguyễn Trung D; Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường T, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

- *Bị đơn*:

1. Bà Lãnh Thị N, sinh năm 1938; Địa chỉ: tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Đàm Văn C, sinh năm 1976; Địa chỉ: tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng; Có đơn xin xét xử vắng mặt

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1969; Địa chỉ: tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1976; Địa chỉ: tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Nguyễn Thị Diệu L; Địa chỉ: tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

4. Bà Nguyễn Thị T1; Địa chỉ: tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

5. Bà Đoàn Thị Y, Địa chỉ: tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt có lý do.

6. Bà Nguyễn Thị B; Địa chỉ: tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng; Có mặt.

7. Ông Nông Ngọc B1; Địa chỉ: tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt có lý do.

8. Ông Nguyễn Chu T2; Địa chỉ: tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng; Vắng mặt có lý do.

9. Bà Hoàng Thị R; Địa chỉ: tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng); Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Nguyễn Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về mối quan hệ: Bà Lãnh Thị N là vợ của ông Nguyễn Văn D1 (tên gọi khác là Nguyễn Văn H1, sinh năm 1933, chết năm 2016). Bà N và ông D1 có 04 người con chung gồm:

1. Bà Nguyễn Thị T – sinh năm 1962.

2. Ông Nguyễn Văn T3 – sinh năm 1967 (đã chết, chưa có vợ con).

3. Bà Nguyễn Thị V – sinh năm 1969.

3. Ông Nguyễn Văn M – (sinh năm 1973, chết năm 2004).

Ông M có vợ là bà Nguyễn Thị H (sinh năm 1976) và có 01 con chung là Nguyễn Thị Diệu L (sinh năm 2000).

Ngày 18/3/2010, ông Nguyễn Văn D1 và bà Lãnh Thị Ngọc L1 di chúc chia tài sản. Tuy nhiên theo bà T, bản di chúc không hợp pháp do các trang giấy của di chúc không có chữ ký hoặc điểm chỉ của người lập di chúc, đồng thời năm 2016 ông D1 chết nhưng đến nay bà N vẫn còn sống nên bản di chúc chưa có hiệu lực.

Nay bà T yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D1 (Nguyễn Văn H1) theo quy định của pháp luật, gồm các thửa đất sau:

1. Diện tích 297,3m² còn lại của thửa đất số 392, tờ bản đồ số 13, diện tích 640m², đã được Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 895376 ngày 09/12/2009 mang tên Nguyễn Văn D1 và Lãnh Thị N.

2. Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 19, diện tích 420m², đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0 443119 ngày 09/12/1999 mang tên Nguyễn Văn H1.

3. Thửa đất số 378, tờ bản đồ số 19, diện tích 930m², đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0 443119 ngày 09/12/1999 mang tên Nguyễn Văn H1.

4. Thừa đất số 100, tờ bản đồ số 27, diện tích 2.800m², đã được Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 895376 ngày 09/12/2009 mang tên Nguyễn Văn D1 và Lãnh Thị N.

5. Thừa đất số 326, tờ bản đồ số 20, diện tích 580,0m², đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0 443119 ngày 09/12/1999 mang tên Nguyễn Văn H1.

Yêu cầu chia bằng hiện vật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn D1 (Nguyễn Văn H1) gồm: Bà Lãnh Thị N, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị Diệu L (thừa kế thế vị).

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn bà Lãnh Thị N trình bày:

Bà N và ông Nguyễn Văn D1 là vợ chồng. Ông D1 sinh năm 1933, chết năm 2016. Ông bà có 04 người con gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn M (sinh năm 1973, chết năm 2004). Ông M có vợ là bà Nguyễn Thị H và có 01 con chung là Nguyễn Thị Diệu L, Nguyễn Văn T3 (sinh năm 1967, chết năm nào không nhớ, khi chết chưa có vợ con).

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà không nhất trí vì bà T đã được gia đình chia đất và chia tiền, bà T đi lấy chồng xa, bây giờ quay lại đòi chia thừa kế bà không đồng ý.

Các thửa đất bà T yêu cầu chia thừa kế bà đã cho bà H và ông C quản lý sử dụng, bà không đồng ý vì vợ chồng bà đã có di chúc ngày 18/3/2010. Di chúc ngày 18/3/2010 tất cả các thành viên trong gia đình đều biết, đều ký và mỗi gia đình có 01 bản và không có ý kiến gì nên theo bà di chúc này có hiệu lực.

Về di chúc ngày 18/3/2010 là di chúc chung của bà và ông D1, ông D1 đã chết năm 2016, hiện nay bà vẫn đang còn sống tuy nhiên việc vợ chồng bà chia đất đai cho các con theo di chúc này bà vẫn giữ nguyên ý kiến không thay đổi, bà tự nguyện cho bà H và ông C quản lý sử dụng các thửa đất đã nêu trong di chúc.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn ông Đàm Văn C trình bày: Ông nhất trí với toàn bộ ý kiến của bà N, ông có tên gọi khác là Nguyễn Đàm C1.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H trình bày:

Bà H là vợ của ông Nguyễn Văn M (sinh năm 1973, chết năm 2004), hiện nay bà là vợ ông Đàm Văn C.

Bà Lãnh Thị N và ông Nguyễn Văn D1 (Nguyễn Văn H1) có 04 người con gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị V, Nguyễn Văn M, Nguyễn Văn T3 (sinh năm 1967, chết khi vừa 22 tuổi, khi chết chưa có vợ con).

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế bà không nhất trí vì khi còn sống ông D1 (H1) đã lập di chúc, tại di chúc những phần đất bà N yêu cầu chia thừa kế đều được ông H1 (D1) chia cho bà H, ông C và được sự nhất trí của toàn thể các con trong gia đình, thành viên gia đình đều ký xác nhận vào bản di chúc, mỗi gia đình được giữ 01 bản và không có ý kiến gì nên theo bà việc bà T khởi kiện là không có căn cứ, đề nghị tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị V trình bày: Bà là con gái của ông D1, bà N. Bà nhất trí với ý kiến của bà H, ông C, bà N. Ông D1 khi còn sống đã có văn bản chia đất, bà yêu cầu bà T thực hiện theo đúng di chúc của ông D1.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Diệu L trình bày: Bà là con gái ruột của ông Nguyễn Văn M và bà Nguyễn Thị H. Bà nhất trí với ý kiến của bà N, bà H, ông C. Bà không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà T.

Tại Biên bản làm việc ngày 27/6/2025, bà Hoàng Thu H2 – Công chức địa chính phường Đ, tỉnh Cao Bằng (nay là phường T, tỉnh Cao Bằng) cho biết:

1. Diện tích còn lại: 297,3m² thuộc thửa đất số 392, tờ bản đồ số 13, diện tích 640m² (bản đồ địa chính 1995) theo sổ mục kê mang tên người sử dụng là Nguyễn Văn H1. Vì không xác định được phần diện tích 297,3m² còn lại của thửa đất số 392, tờ bản đồ số 13 mà hiện nay đang có tranh chấp là phần diện tích đất nào nên phường không thể xác minh thông tin về phần diện tích đất 297,3m² này theo bản đồ địa chính và sổ mục kê 2018.

Thửa đất số 392 theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu đô thị mới quy hoạch một phần đất ở, một phần đất đường.

2. Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 19, diện tích 420m², địa chỉ: tổ A, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (bản đồ địa chính 1995), theo sổ mục kê 1995 mang tên người sử dụng Nguyễn Văn H1.

Theo bản đồ địa chính 2018, thửa đất số 320, tờ bản đồ số 19 là thửa đất số 64, tờ bản đồ số 25, mang tên người sử dụng là Hộ ông Đàm Văn C.

Theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu đô thị mới thửa đất được quy hoạch xây dựng trung tâm dịch vụ khu công nghiệp; Theo kế hoạch sử dụng đất ký hiệu đất DKV.

3. Thửa đất số 378, tờ bản đồ số 19, diện tích 930m², địa chỉ: tổ A, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (bản đồ địa chính 2018) tại sổ mục kê 1995 mang tên người sử dụng Nguyễn Văn H1.

Thửa đất số 378 theo bản đồ địa chính 2018 là thửa đất số 94, tờ bản đồ số 25, mang tên người sử dụng hộ ông Đàm Văn C.

Theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu đô thị mới thửa đất được Quy hoạch một phần xây dựng trung tâm dịch vụ khu công nghiệp và một phần quy hoạch đường, quy hoạch sử dụng đất: là đất DGT và đất DKV;

Theo sổ mục kê năm 2018, thửa đất 94, tờ bản đồ số 25 đã thu hồi 6,7m² đất làm đường V, thửa đất này hiện nay còn 831,4m² mang tên hộ ông Đàm Văn C.

4. Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27, diện tích 2.800m², địa chỉ: tổ A, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng theo sổ mục kê 1995 có diện tích 4250m², không có tên người sử dụng.

Do không thể xác định cụ thể phần đất 2.800m² nằm trong vị trí nào của tổng diện tích 4250m² thuộc thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27 nên không thể xác định kế hoạch quy hoạch sử dụng đất.

5. Thửa đất số 326, tờ bản đồ số 20, diện tích 580,0 m² theo sổ mục kê 1995 mang tên người sử dụng Nguyễn Văn H1. Theo bản đồ 2018, thửa đất 326,

tờ bản đồ số 20 là thửa đất số 32, tờ bản đồ số 25, diện tích 521,2 m² theo sổ mục kê năm 2018 mang tên hộ ông Đàm Văn C.

Theo bản đồ quy hoạch chi tiết khu đô thị mới thửa đất 326 được Quy hoạch một phần đất ở chia lô và một phần quy hoạch đường (nằm trong khu phát triển đô thị 2A).

Ngày 10/4/2025, Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với các thửa đất có tranh chấp. Kết quả như sau:

1. Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Tổ A, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (theo bản đồ địa chính 1995) có tứ cận tiếp giáp:

- + Phía đông giáp đất bà Nguyễn Thị T1.
- + Phía bắc giáp đất bà Nguyễn Thị B;
- + Phía tây giáp đất bà Đoàn Thị Y;
- + Phía nam giáp thửa đất số 378, tờ bản đồ số 19 (bản đồ địa chính 1995). Tài sản trên đất có một số cây rau màu do bà Nguyễn Thị T1 trồng.

2. Thửa đất số 378, tờ bản đồ số 19, địa chỉ: Tổ A, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (theo bản đồ địa chính 1995) có tứ cận tiếp giáp:

- + Phía bắc giáp thửa đất số 320, tờ bản đồ số 19 và đất bà Nguyễn Thị T1;
- + Phía đông giáp đất bà Phạm Thị T4, bà Phan Thị Ngọc L2 (con gái ruột bà T4) và Đoàn Thị N1.

- + Phía tây giáp đất bà Đoàn Thị Y, ông Đoàn Ngọc P.
 - + Phía nam giáp ranh giới giải phóng mặt bằng đường V.
- Tài sản trên đất có một số cây ngô do bà Hoàng Thị R trồng.

3. Thửa đất số 326, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Tổ A, phường Đ, thành phố C, tỉnh Cao Bằng (theo bản đồ địa chính 1995) có tứ cận tiếp giáp:

- + Phía bắc giáp đất Lương Ngọc C2 (vợ là bà Đoàn Thị Q);
- + Phía nam giáp đất ông Nguyễn Văn H3;
- + Phía tây giáp đất ông Hoàng Văn N2 (vợ là bà Nguyễn Thị V)
- + Phía đông giáp nương nước;

Tài sản trên đất có lúa do ông Nguyễn Đàm C1 (Đàm Văn C) trồng.

4. Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27, địa chỉ: Tổ 12, phường Đề Thám, thành

phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng (theo bản đồ địa chính 1995) có tứ cận tiếp giáp:

- + Phía bắc giáp đất ông Nguyễn Chu T2;
- + Phía nam giáp đất ông Nguyễn Xuân B2 (vợ là Vũ Thị T5);
- + Phía đông giáp đường đất;
- + Phía tây giáp đất ông Nông Ngọc B1.

Tài sản trên đất có một số cây tre, một số cây keo, sa mộc, 01 cây thông.

Ngày 27/6/2025, Hội đồng định giá tài sản do Tòa án nhân dân thành phố Cao Bằng thành lập đã tiến hành định giá tài sản. Kết quả như sau:

1. Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính 1995 nay là thửa đất số 64, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính năm 2018

- Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0 443119 mang tên Nguyễn Văn H1 được UBND huyện H cấp ngày 09/12/1999 thửa đất 320, tờ bản đồ số 19

có diện tích 420m^2 , loại đất vườn (nay là đất BHK vùng I, xã Đ) có đơn giá $107.000\text{đồng}/\text{m}^2$.

Giá trị thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (với diện tích được cấp GCN là 420m^2) là: $420\text{m}^2 \times 107.000\text{đ} = 44.940.000\text{đồng}$

Giá trị thửa đất theo kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C là: $351,5\text{m}^2 \times 107.000\text{đồng} = 37.610.500\text{đồng}$

2. Thửa đất số 378, tờ bản đồ số 19, bản đồ địa chính 1995 nay là thửa đất số 94, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính năm 2018

- Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0 443119 mang tên Nguyễn Văn H1 được UBND huyện H cấp ngày 09/12/1999, thửa đất 378, tờ bản đồ số 19 có diện tích 930m^2 , loại đất lúa (LUK) có đơn giá $117.000\text{đ}/\text{m}^2$.

Giá trị thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (với diện tích được cấp GCN là 930m^2) là: $930\text{m}^2 \times 117.000\text{đ} (\text{LUK}) = 108.810.000\text{đồng}$.

Giá trị thửa đất theo kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C ($834,2\text{m}^2 - 6,7\text{m}^2$ diện tích giải phóng mặt bằng = $827,5\text{m}^2$) là: $827,5\text{m}^2 \times 117.000\text{đ} (\text{LUK}) = 96.817.500\text{đồng}$.

3. Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27, bản đồ địa chính 1995, nay là thửa đất số 19, tờ bản đồ số 31, bản đồ địa chính 2018

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 895376 mang tên Nguyễn Văn D1 và Lãnh Thị N được UBND thị xã C ngày 09/12/2009, Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27 có diện tích là: 2.800m^2 , loại đất: đất trồng cây lâu năm, có đơn giá $72.000\text{đ}/\text{m}^2$.

Giá trị thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (với diện tích được cấp GCN là 2.800m^2) là: $2.800\text{m}^2 \times 72.000\text{đ} = 201.600.000\text{đồng}$.

Giá trị thửa đất theo kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C (có diện tích $2740,1\text{m}^2 + 2,7\text{m}^2 + 9,1\text{m}^2 + 2,0\text{m}^2 = 2.753,9\text{m}^2$) là: $2.753,9\text{m}^2 \times 72.000\text{đồng} = 198.280.800\text{đồng}$.

4. Một phần thửa đất số 326, tờ bản đồ số 20, bản đồ địa chính 1995, nay là thửa đất số 32, tờ bản đồ số 25, bản đồ địa chính 2018:

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0 443119 mang tên Nguyễn Văn H1 được UBND huyện H cấp ngày 09/12/1999, thửa đất 326, tờ bản đồ số 19 có diện tích 580m^2 , loại đất lúa (LUC) có đơn giá $125.000\text{đồng}/\text{m}^2$.

Giá trị thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (với diện tích được cấp GCN là 580m^2) là: $580\text{m}^2 \times 125.000\text{đồng} = 72.500.000\text{đồng}$

Giá trị thửa đất theo kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C (có diện tích $518,6\text{m}^2$) là: $518,6\text{m}^2 \times 125.000\text{đồng} = 64.825.000\text{đồng}$.

Về tài sản trên các thửa đất: Trên thửa đất số 326 có lúa do ông Đàm Văn C trồng, trên thửa đất 378 có ngô do bà Hoàng Thị R trồng, trên thửa đất số 320 có cây rau màu của bà Nguyễn Thị T1 trồng. Quá trình giải quyết bà T1 và bà R đều có ý kiến sau khi thu hoạch xong sẽ trả lại hiện trạng đất. Do đó, nguyên đơn không yêu cầu định giá.

Trên thửa đất số 100 có một số cây tre, cây keo, sa mộc, 01 cây thông đều không có giá trị, sau này ai được quản lý sử dụng đất sẽ được sở hữu. Do đó, nguyên đơn không yêu cầu giải quyết.

Tổng giá trị các thửa đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là: 427.850.000 đồng. Tổng giá trị các thửa đất theo kết quả đo đạc của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh C là: 397.533.800 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị chia di sản thừa kế của ông D1 là $\frac{1}{2}$ các thửa đất tranh chấp có giá trị là 397.533.800 đồng : 2 = 198.766.900 đồng, chia thành 04 kỷ phần cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm bà N, bà V, bà T5, cháu L (nhận phần của bố), mỗi kỷ phần có giá trị là 198.766.900 đồng : 4 = 49.691.725 đồng. Nguyên đơn đề nghị được chia bằng hiện vật là thửa đất số 378.

Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt, đã có ý kiến xin giải quyết vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày luận cứ:

1. Về đất đai, tài sản: Ông Nguyễn Văn D1 và vợ là bà Lãnh Thị N đã tạo dựng được tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân bao gồm: đất ở, đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp có tổng diện tích là 9.833.000m² và nhà ở. Ngày 18/03/2010 ông Nguyễn Văn D1 cùng bà Lãnh Thị Ngọc L1 Di chúc để chia đất, nhà và vàng cho các con nhưng chỉ chia cho bà T5 diện tích đất là 173m² là không công bằng, trong khi bản di chúc không truất quyền thừa kế của bà T5.

Trong vụ án này bà Lãnh Thị N chưa chết nên chưa đến thời điểm mở thừa kế, khiến cho Di chúc của ông D1 (H1) bà N lập ngày 18/03/2010 chưa có hiệu lực pháp luật, nhưng ông D1 bà N đã chuyển một số diện tích đất cho con gái là bà Nguyễn Thị V và con dâu là bà Nguyễn Thị H, ông Đàm Văn C.

2. Về hoàn cảnh gia đình: xem xét về vai trò và địa vị pháp lý trong gia đình thì ông C không có quan hệ huyết thống với ông D1, bà N, bà T5 và bà V. Nhưng ông D1 bà N đã chia cho ông C bà H phần lớn tài sản, trong khi chỉ chia cho bà T5 một phần rất nhỏ chưa đến 2% là không hợp lý, ông D1 bà N đã không công bằng, làm phát sinh mâu thuẫn trong gia đình, vì vậy bà T5 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

Tại bản án số 24/2025/DS-ST ngày 05/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Cao Bằng đã Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 652, 662, 663, 664, 668 Bộ luật dân sự năm 2005; Căn cứ Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn D1 (Nguyễn Văn H1) theo pháp luật là $\frac{1}{2}$ các thửa đất:

- Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 19, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 420m², diện tích thực tế sử dụng là 351,5m², có địa chỉ

tại tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng, đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0 443119 ngày 09/12/1999 mang tên ông Nguyễn Văn H1.

- Thửa đất số 378, tờ bản đồ số 19, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 930m², diện tích thực tế sử dụng là 827,5m², có địa chỉ tại tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng, đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0 443119 ngày 09/12/1999 mang tên ông Nguyễn Văn H1.

- Thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 2.800m², diện tích thực tế sử dụng là 2753,9m², có địa chỉ tại tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng, đã được Ủy ban nhân dân thị xã C, tỉnh Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 895376 ngày 09/12/2009 mang tên hộ ông Nguyễn Văn D1 bà Lãnh Thị N.

- Thửa đất số 326, tờ bản đồ số 20, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp là 580,0m², diện tích thực tế sử dụng là 518,6m², có địa chỉ tại tổ dân phố Đ, phường T, tỉnh Cao Bằng, đã được Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0 443119 ngày 09/12/1999 mang tên ông Nguyễn Văn H1.

(có sơ đồ kèm theo)

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích còn lại của thửa đất số 392, tờ bản đồ số 13, đã được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Cao Bằng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BY 686933 ngày 22/06/2015 mang tên ông Đàm Văn C bà Nguyễn Thị H, ngày 16/5/2022 được Văn phòng Đ chi nhánh thành phố C xác nhận “Tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị Diệu L”.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/9/2025 nguyên đơn Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm. Ngày 08/12/2025 nguyên đơn có đơn bổ sung Đơn kháng cáo và đề nghị tuyên bản di chúc ngày 18/3/2010 không hợp pháp, chia cho nguyên đơn 1 kỷ phần đất đai là di sản của bố ruột nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Nguyễn Thị T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn thống nhất trình bày: giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại bản án dân sự sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa có lý do. Tại các biên bản lấy lời khai, biên bản xác minh đều thống nhất thể hiện giữ nguyên lời khai, đề nghị HĐXX giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phát biểu quan điểm: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết: Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, và qua phần tranh luận tại phiên tòa hôm nay, xét thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 24/2025/DS-ST ngày 05/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cao Bằng.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của kiểm sát viên và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm thực hiện và tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong việc thụ lý, xác định thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, thu thập, giao nộp chứng cứ và hòa giải, trình tự và thủ tục phiên tòa sơ thẩm. Đơn kháng cáo của nguyên đơn nộp trong thời hạn luật định, thuộc trường hợp được miễn nộp tạm ứng án phí phúc thẩm nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung kháng cáo và căn cứ kháng cáo của nguyên đơn:

[2.1] Xét kháng cáo về việc đề nghị cấp phúc thẩm, tuyên bản di chúc lập ngày 18/3/2010 là không hợp pháp.

HĐXX phúc thẩm xét thấy, di chúc lập ngày 18/3/2010 là di chúc bằng văn bản do ông Nguyễn Văn D1 (Nguyễn Văn H1) và bà Lãnh Thị Ngọc T6 soạn thảo, di chúc được thông qua cho toàn thể các con trong gia đình, được các con ký ở phần cuối bản di chúc. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã xác minh với ông Hoàng Văn Q1 và ông Nguyễn Văn C3 về việc làm chứng và xác nhận trong di chúc, kết quả xác minh cho thấy: ông Nguyễn Văn C3 xác nhận được ký làm chứng vào bản di chúc lập ngày 18/3/2010 của ông Nguyễn Văn D1 và bà Lãnh Thị N, nội dung di chúc do ông D1 tự soạn thảo và mời ông C3 là đại diện trưởng họ Nguyễn xác nhận làm chứng. Khi ông D1 viết di chúc tình trạng tinh thần và sức khỏe của ông D1 hoàn toàn bình thường, minh mẫn, không bị ai ép buộc; ông Hoàng Quang Q2 cho biết ông D1 tự mình đến xin xác nhận của ông Hoàng Văn Q1 - là trưởng xóm thời điểm năm 2010, khi mang di chúc đến cho ông Q1 ký xác nhận ông D1 hoàn toàn minh mẫn, tỉnh táo. Quá trình giải quyết vụ án bà N, bà V, bà L là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông D1 đề nghị thực hiện theo di chúc ngày 18/3/2010 và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Mặc dù ông D1 và bà N không ký vào từng trang của di chúc nhưng nội dung của di chúc đã thể hiện đúng ý chí, nguyện vọng của ông D1 bà N, ông D1 bà N khi lập di chúc minh mẫn, tỉnh táo, không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép; Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội, di chúc do ông D1 tự soạn thảo và đã được trưởng họ Nguyễn ký làm chứng, được trưởng xóm xác nhận và đóng dấu chứng nhận của Ủy ban nhân dân phường Đ nơi ông D1 bà N cư trú, do đó, di chúc đã đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2005 nên được xác định là di chúc hợp pháp là đúng theo quy định của pháp luật.

[2.2] Xét kháng cáo về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật:

Xét thấy di chúc lập ngày 18/03/2010 là di chúc chung của vợ chồng ông D1 bà N, theo quy định tại Điều 668 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: “Di chúc chung của vợ, chồng có hiệu lực từ thời điểm người sau cùng chết hoặc tại thời điểm vợ, chồng cùng chết”.

Sau khi ông D1 và bà N lập di chúc, ông bà đã thực hiện thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất cho các con theo nội dung di chúc đã lập, cụ thể bà T đã được chia một phần thửa đất số 172, tờ bản đồ số 20, diện tích 173m²; bà V được chia một phần thửa đất số 172, tờ bản đồ số 20, diện tích 173m² và đất ruộng Nà My. Bà H và ông C đã được đứng tên các thửa đất số 40, 41 đều thuộc tờ bản đồ số 11; thửa đất số 212, 315 đều thuộc tờ bản đồ số 12; thửa đất số 392 tờ bản đồ số 13; thửa đất số 172c, 172e, 172g đều thuộc tờ bản đồ số 20. Còn lại các thửa đất số 100, tờ bản đồ số 27, một phần thửa đất số 326, tờ bản đồ số 20 (thửa đất 326 có diện tích 1110m², đã tặng cho bà V 530m² tách thành thửa 326a); thửa đất số 320, 378 đều thuộc tờ bản đồ số 19. Các thửa đất còn lại này theo di chúc ngày 18/3/2010 được chia cho bà H và ông C.

Do chưa có sự sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc theo các Điều 662, 663, 664 Bộ luật dân sự năm 2005 nên di chúc lập ngày 18/3/2010 không bị vô hiệu nhưng chưa phát sinh hiệu lực do bà N vẫn còn sống. Theo quy định tại Điều 664 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định:

1. Vợ, chồng có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung bất cứ lúc nào.

2. Khi vợ hoặc chồng muốn sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ di chúc chung thì phải được sự đồng ý của người kia; nếu một người đã chết thì người kia chỉ có thể sửa đổi, bổ sung di chúc liên quan đến phần tài sản của mình.

Di chúc ngày 18/3/2010 thể hiện ý chí, nguyện vọng chung của ông D1 bà N, vợ chồng ông D1 bà N chỉ tặng cho và sang tên một số thửa đất, không có văn bản thỏa thuận hủy bỏ các nội dung trong di chúc (liên quan đến các thửa đất còn lại). Nay ông D1 đã chết thì phần ông D1 định đoạt trong di chúc không được phép thay đổi, điều luật chỉ cho phép người còn sống có quyền sửa đổi, bổ sung di chúc liên quan đến phần tài sản của mình, do đó, chỉ có bà N được quyền được thay đổi, tuy nhiên, bà N với tư cách là đồng sở hữu còn sống cũng đã khẳng định giữ nguyên ý chí đã thể hiện trong di chúc. Thực tế, bà Nguyễn Thị T cũng đã được nhận những tài sản khác như vàng và đất ở, phù hợp với tinh thần phân chia chung, bảo đảm tính công khai, thể hiện đúng ý chí của người để lại di sản. Do đó không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cấp sơ thẩm bác yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật.

Việc bà T tự nguyện rút yêu cầu chia thừa kế đối với thửa đất số 392, tờ bản đồ số 13 là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên cấp sơ thẩm đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu này là đúng theo quy định của pháp luật.

Từ những phân tích và nhận định nêu trên, HĐXX nhận thấy không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

Quan điểm của viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cao Bằng phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên cần được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Theo quy định của pháp luật, kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T không được chấp nhận thì phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên nguyên đơn là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí phúc thẩm, thuộc trường hợp được miễn án phí theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Thị T.

Giữ nguyên quyết định Bản án Dân sự sơ thẩm số 24/2025/DS-ST ngày 05/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 - Cao Bằng.

2. Về án phí: Nguyên đơn Nguyễn Thị T được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Cao Bằng;
- TAND khu vực 1 - Cao Bằng;
- THADS tỉnh Cao Bằng;
- Phòng THADS Khu vực 1 - Cao Bằng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa Dân sự.

**TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Như